

* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn K2; địa chỉ: Khóm K, thị trấn K1, huyện Đ, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị Th1; địa chỉ: Khóm K, thị trấn K1, huyện Đ, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt

- Chị Nguyễn Thị Mai P; địa chỉ: Khóm K, thị trấn K1, huyện Đ, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Hồng Q; địa chỉ: Khóm K, thị trấn K1, huyện Đ, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ sau khi xuất cảnh: Số 5/2 đường Igoshina, thành phố Irkutsk, tỉnh Irkutsk, Liên Bang Nga. Vắng mặt.

- Công ty TNHH H1; địa chỉ: Khóm K, thị trấn K1, huyện Đ, tỉnh Quảng Trị. Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Văn K2 – Giám đốc công ty. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện ngày 18/7/2016 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, Nguyên đơn trình bày:*

Vào ngày 14/2/2011, Ngân hàng Thương mại cổ phần C – Chi nhánh Quảng Trị (sau đây gọi là Ngân hàng) đã ký kết với ông Nguyễn Văn K2 hợp đồng thế chấp tài sản số 1412/HĐTC bảo đảm cho các khoản vay của Công ty TNHH H1 theo hợp đồng tín dụng số 1409/HĐTD ngày 14/9/2012 và hợp đồng tín dụng số 1909/HĐTD ngày 19/9/2012 với tổng số tiền vay 800.000.000đ. Tài sản bảo đảm gồm: Đất ở, đất vườn, nhà ở và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X552831 do UBND huyện Đ cấp ngày 24/12/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn K2, vị trí thửa đất: xã H2, huyện Đ, tỉnh Quảng Trị; Tờ bản đồ số DC14, số thửa 124/2, diện tích 442m² trị giá toàn bộ tài sản thế chấp 1.200.178.000đ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1412/HĐTC ngày 14/12/2011. Cũng vào ngày 14/2/2011 bà Nguyễn Thị Th1, anh Nguyễn Hồng Q, chị Nguyễn Thị Mai P đã ký vào giấy cam kết với nội dung: Hiện tại gia đình có một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X552831 do UBND huyện Đ cấp ngày 24/12/2003, vị trí thửa đất: xã H2, huyện Đ, tỉnh Quảng Trị; Tờ bản đồ số DC14, số thửa 124/2, diện tích 442m², loại đất: đất ở + đất vườn, gia đình đồng ý giao cho Công ty TNHH H1 được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để vay vốn tại Ngân hàng TMCP C- chi nhánh Quảng Trị. Sau khi ký kết các hợp đồng trên Công ty TNHH H1 đã nhận đủ tiền vay 800.000.000đ, nhưng đến hạn trả nợ Công ty TNHH H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ngân hàng Thương mại cổ phần C đã khởi kiện và được Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết và ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2013/QĐST-KDTM ngày 07/11/2013 với nội dung: Công ty TNHH H1 phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C – Chi nhánh Quảng Trị số tiền gốc và lãi còn nợ, tổng cộng

545.181.525đ, về thời hạn trả nợ đến ngày 19/11/2013 Công ty TNHH H1 phải trả hết số nợ nêu trên, nhưng từ đó đến nay Công ty TNHH H1 mới trả được 140.710.700đ (do cơ quan Thi hành án dân sự Đ thu). Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ kê biên tài sản thế chấp bán đấu giá để thanh toán khoản tiền Công ty TNHH H1 còn nợ Ngân hàng. Nhưng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ không kê biên mà đã có công văn số 172/CV-THA ngày 20/6/2016 hướng dẫn Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án xử lý Tài sản thế chấp.

Nay, Ngân hàng Thương mại Cổ phần C khởi kiện yêu cầu Tòa án xử lý tài sản thế chấp của hộ gia đình ông Nguyễn Văn K2 để thanh toán khoản nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1412/HĐTC ngày 14/12/2011, tài sản thế chấp gồm: Đất ở, đất vườn, nhà ở và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X552831 do UBND huyện Đ cấp ngày 14/12/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn K2, vị trí thửa đất: xã H2, huyện Đ, tỉnh Quảng trị; tờ bản đồ số DC14, số thửa 124/2, diện tích 442m².

Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 09/9/2016, và ngày 22/11/2019 ông Nguyễn Văn K2 có ý kiến như sau:

Ông Nguyễn Văn K2 cho rằng: Hợp đồng thế chấp tài sản số 1412/HĐTC ngày 14/12/2011 thực chất là giao dịch bảo đảm nhằm bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng số 1409/HĐTD ngày 14/9/2012 và hợp đồng tín dụng số 1909/HĐTD ngày 19/9/2012, được xác lập giữa bên cho vay Ngân hàng Thương mại cổ phần C - Chi nhánh Quảng Trị với bên vay Công ty TNHH H1. Đến hạn trả nợ vay theo các hợp đồng tín dụng nêu trên, Công ty TNHH H1 không thanh toán nợ gốc và lãi vay theo thỏa thuận, nên bên vay đã khởi kiện đến Tòa án yêu cầu Công ty TNHH H1 phải trả số tiền gốc và lãi theo các hợp đồng tín dụng là 500.000.000đ. Tại quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2013/QĐST-KDTM ngày 07/11/2013 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, theo đó: Công ty TNHH H1 phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C tổng số tiền gốc 500.000.000đ và tiền lãi đến ngày 19/11/2013 là 45.181.525đ. Thời hạn trả nợ trước ngày 19/11/2013, về án phí: Công ty TNHH H1 phải nộp 12.903.000đ. Trong thời gian thi hành án đối với quyết định, Công ty TNHH H1 đã trả số tiền 140.710.700đ, số tiền còn lại chưa thi hành án. Như vậy, vụ án đang được thi hành án, nên Tòa án không được thụ lý vụ án. Việc Công ty TNHH H1 vi phạm hợp đồng với Ngân hàng thương mại cổ phần C đã giải quyết bằng quyết định, nên không thể tiếp tục thụ lý thêm một vụ án khác.

Ông cũng cho rằng, thời điểm vi phạm Hợp đồng thế chấp tài sản là thời điểm bên vay Công ty TNHH H1 không trả nợ vay theo các hợp đồng tín dụng đến hạn. Bắt đầu từ thời điểm bên nhận thế chấp có quyền xử lý hợp đồng thế

chấp theo thỏa thuận. Tính từ ngày xảy ra vi phạm là trước ngày 09/10/2013 đến ngày 01/8/2016 đã trên 02 năm là đã hết thời hiệu khởi kiện.

Ông Nguyễn Văn K2 yêu cầu Đình chỉ vụ án căn cứ vào: Điều 2 Nghị quyết 103/2015/QH13; Điều 159, điểm h khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự 2004; điểm e, g khoản 1 Điều 217, điểm c khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Ngày 22/11/2019, bà Nguyễn Thị Th1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có văn bản trình bày ý kiến:

Tại quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2013/QĐST-KDTM ngày 07/11/2013 của TAND huyện Đ đã quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Như vậy, vụ án trên đã được giải quyết.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị Th1 cho rằng, thời điểm vi phạm Hợp đồng thế chấp tài sản là thời điểm bên vay Công ty TNHH H1 không trả nợ vay theo các hợp đồng tín dụng đến hạn. Bắt đầu từ thời điểm bên nhận thế chấp có quyền xử lý hợp đồng thế chấp theo thỏa thuận. Tính từ ngày xảy ra vi phạm là trước ngày 09/10/2013 đến nay 01/8/2016 đã trên 02 năm là đã hết thời hiệu khởi kiện.

Bà Th1 yêu cầu Đình chỉ vụ án căn cứ vào: Điều 2 Nghị quyết 103/2015/QH13; Điều 159, điểm h khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự 2004; điểm e, g khoản 1 Điều 217, điểm c khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Ngày 12/10/2019, bà Th1 có đơn đề nghị giám định chữ ký đối với chữ ký của bà Th1 tại Giấy cam kết ủy quyền vay vốn ngày 14/12/2011. Tại bản Kết luận số 504/KLGĐ-PC09 ngày 08/11/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Quảng Trị đối với Giấy cam kết kiêm ủy quyền vay vốn ngày 14/12/2011 kết luận: "Chữ ký mang tên Nguyễn Thị Th1 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A với chữ ký mang tên Nguyễn Thị Th1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 không phải do một người ký ra". Nên bà Th1 cho rằng bà không ký vào giấy cam kết này, nên Giấy cam kết kiêm ủy quyền vay vốn ngày 14/12/2011 không có giá trị pháp lý.

Từ đó, bà yêu cầu Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí giám định chữ ký, hoàn trả lại chi phí giám định cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Đối với chị Nguyễn Thị Mai P và anh Nguyễn Hồng Q, Công ty TNHH H1: Từ thời điểm thụ lý cho đến khi xét xử không có ý kiến gì.

Với các nội dung trên;

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 37; khoản 2 Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 299, Điều 317, 318, 319; khoản 7 Điều 323; Điều 688

Bộ luật dân sự 2015; án lệ số 04/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Văn K2 cùng các thành viên trong hộ gia đình ông K2 giao tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 1412 ngày 14/12/2011 để cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp trả các khoản nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng số 1409/HĐTD ngày 14/9/2012 và hợp đồng tín dụng số 1909/HĐTD ngày 19/9/2012 giữa Công ty TNHH H1 và Ngân hàng thương mại cổ phần C theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2013/QĐST-KDTM ngày 07/11/2013 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Trị. Tài sản thế chấp bao gồm: Đất ở, đất vườn, nhà ở và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất tại thửa 124/2, tờ bản đồ số DC14, vị trí thửa đất: xã H2, huyện Đ, tỉnh Quảng trị; diện tích 442m² theo Giấy chứng nhận: số X552831 do UBND huyện Đ cấp ngày 14/12/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn K2.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí ủy thác, chi phí tố tụng khác, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định;

- Ngày 22/9/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn K2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối với Hợp đồng thế chấp tài sản số 1412/HĐTC ngày 14/02/2011, Hội đồng xét xử thấy: Ngày 14/2/2011, Ngân hàng Thương mại cổ phần C - Chi nhánh Quảng Trị đã ký kết với ông Nguyễn Văn K2 (ông K2 là Giám đốc Công ty TNHH H1) Hợp đồng thế chấp tài sản số 1412/HĐTD bảo đảm cho các khoản vay của Công ty TNHH H1 theo Hợp đồng tín dụng số 1409/HĐTD ngày 14/9/2012 và Hợp đồng tín dụng số 1909/HĐTD ngày 19/9/2012 với tổng số tiền vay 800.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm gồm: Đất ở, đất vườn, nhà ở và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X552831 do UBND huyện Đ cấp ngày 24/12/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn K2, vị trí thửa đất: xã H2, huyện Đ, tỉnh Quảng Trị; Tờ bản đồ số DC 14, số thửa 124/2, diện tích 442m² trị giá toàn bộ tài sản thế chấp 1.200.178.000 đồng.

Ngày 14/02/2011, các thành viên trong hộ ông Nguyễn Văn K2, bà Nguyễn Thị Th1, anh Nguyễn Hồng Q, chị Nguyễn Thị Mai P ký Giấy cam kết ủy quyền vay vốn với nội dung: Hiện tại gia đình có một Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số X552831 do UBND huyện Đ cấp ngày 24/12/2003, gia đình đồng ý giao cho Công ty TNHH H1 được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để vay vốn tại Ngân hàng TMCP C- chi nhánh Quảng Trị.

Giấy cam kết ủy quyền vay vốn đã được UBND thị trấn Krôngklang chứng thực và tài sản thế chấp đã được đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ, tỉnh Quảng Trị. Sau khi ký kết các hợp đồng trên Công ty TNHH H1 đã nhận đủ tiền vay 800.000.000 đồng.

[2] Xét tài sản thế chấp tại Hợp đồng thế chấp số 1412 ngày 14/12/2011 có nguồn gốc là tài sản chung của vợ chồng ông K2, bà Th1; tại thời điểm ký kết hợp đồng, người tham gia giao dịch có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; mục đích vay và nội dung của giao dịch thế chấp, bảo lãnh không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; người tham gia giao dịch tự nguyện; xét về hình thức và nội dung của hợp đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Tại Kết luận giám định số 504/KLGD-PC09 ngày 08/11/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Trị, kết luận: “Chữ ký mang tên Nguyễn Thị Th1 trên tài liệu giám định ký hiệu A với chữ ký mang tên Nguyễn Thị Th1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 không phải do cùng một người ký ra”. Tuy nhiên, theo quyết định Hội đồng thành viên Công ty TNHH H1 vào ngày 22/11/2011 đã quyết định bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Th1 (vợ ông K2) giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty TNHH H1. Công ty TNHH H1 do ông Nguyễn Văn K2 (chồng) làm giám đốc, bà Nguyễn Thị Th1 (vợ) làm kế toán trưởng, sau khi vay, Công ty TNHH H1 đã trả một số tiền gốc và lãi cho Ngân hàng, số tiền hiện còn nợ gốc là 360.000.000 đồng. Do đó bà Th1 là người biết rõ nguồn tiền vay về công ty, số tiền chi trả cho các Hợp đồng vay nhưng bà Th1 không có ý kiến phản đối gì nên được xem như ý chí của bà Th1 là đồng ý dùng tài sản trên để thế chấp cho Ngân hàng bảo đảm cho các khoản vay của Công ty TNHH H1.

Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Nguyễn Văn K2 và các thành viên trong hộ gia đình ông K2 giao tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 1412 ngày 14/12/2011 để cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để trả các khoản nợ gốc, lãi theo Hợp đồng tín dụng số 1409/HĐTD ngày 14/9/2012 và Hợp đồng tín dụng số 1909/HĐTD ngày 19/9/2012 giữa Công ty TNHH H1 và Ngân hàng thương mại cổ phần C theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2013/QĐST-KDTM ngày 07/11/2013 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Trị, là có đúng pháp luật.

[4] Bị đơn ông Nguyễn Văn K2, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Th1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết nào mới

khác so với bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận; cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[5] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông K2, bà Th1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị này là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, có căn cứ, đúng pháp luật nên chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn K2, bà Nguyễn Thị Th1 phải chịu án phí (đã nộp).

[7] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn K2; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 37; khoản 2 Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 299, Điều 317, 318, 319; khoản 7 Điều 323; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng án lệ số 04/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Văn K2 cùng các thành viên trong hộ gia đình ông K2 giao tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 1412 ngày 14/12/2011 để cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp trả các khoản nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số 1409/HĐTD ngày 14/9/2012 và Hợp đồng tín dụng số 1909/HĐTD ngày 19/9/2012 giữa Công ty TNHH H1 và Ngân hàng thương mại cổ phần C theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2013/QĐST-KDTM ngày 07/11/2013 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Trị. Tài sản thế chấp bao gồm: Đất ở, đất vườn, nhà ở và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất tại thửa 124/2, tờ bản đồ số DC 14, vị trí thửa đất: xã H2, huyện Đ, tỉnh Quảng trị; diện tích 442m² theo Giấy chứng nhận: số X552831 do UBND huyện Đ, tỉnh Quảng Trị cấp ngày 14/12/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn K2.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn K2, bà Nguyễn Thị Th1

phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 000763 ngày 16/10/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

3. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Long